

Số: /GCN-SXD

Nam Định, ngày tháng 02 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng, lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng, lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám định tư pháp xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thành Nam Thịnh Vượng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 11/02/2025.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thành Nam Thịnh Vượng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0601204216, cấp lần đầu ngày 23/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 07/10/2024.

Địa chỉ: Xóm Hồng Phong, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 689, đường Điện Biên, phường Lộc Hoà, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 39.009.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thành Nam Thịnh Vượng;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Trang TTĐT BXD;
- Lưu: VT, CCGĐ (05 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 39.009
(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 02 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	XI MĂNG PC, PCB, BỀN SUN PHÁT	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C430; ASTM C188; ASTM C204; AASHTO T133; AASHTO T153 ; AASHTO T192
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187; ASTM C191; AASHTO T131
4	Xác định độ nở sulfat, độ nở autoclave	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 8877:2011; ASTM C1012; ASTM C151
5	Phân tích hoá học xi măng xác định hàm lượng: Mất khi nung, cặn không tan, MgO, Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , SO ₃ , Na ₂ O, BaO	TCVN141:2023; ASTM C114
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Xác định độ sụt, độ xòe hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; TCVN 12209:2018
7	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
8	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
9	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:2022
10	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 2022; ASTM C39/C39M; AASHTO T22M/T22
11	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
12	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
13	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
14	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
15	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; TCVN 9843:2013; ASTM C496/C496M
16	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
III	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM (SỎI), CẤP PHỐI	
17	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; ASTM C128; AASHTO T84; AASHTO T85
19	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M; AASHTO T19
20	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117; ASTM C142/C142M; AASHTO T112
21	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938, D7012
22	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
23	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535; AASHTO T96
24	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt;	TCVN 7572-13:2006;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ; Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-18:2006; TCVN 7572-17:2006
25	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 14135-4:2024; TCVN 14135-5:2024; TCVN 9205:2012; ASTM C117; AASHTO T11
26	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227, ASTM C289
27	Xác định hàm lượng clorua; Xác định hàm lượng sulfat và sulfit; Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-15:2006; TCVN 7572-16:2006; TCVN 7572-19:2006
28	Xác định hệ số ES	ASTM D2419
IV	VỮA XÂY DỰNG	
29	Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động; Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi; Xác định cường độ uốn, nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-3:2022; TCVN 3121-6:2022; TCVN 3121-9:2022; TCVN 3121-11:2022
30	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co xác định: Độ chảy, Độ tách nước, Thay đổi chiều cao cột vữa lúc kết thúc đông kết, Thay đổi chiều dài thanh vữa đông rắn	TCVN 9204:2012
31	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
V	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG, CÁT ĐẬP	
32	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89; AASHTO T90
33	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
34	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; TCVN 7572-7:2006
35	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014 AASHTO T88; AASHTO T27
36	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 8726:2012; TCVN 7572-9:2006; AASHTO T267-86 (2004)
37	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; AASHTO T236
38	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông và có nở hông	TCVN 4200:2012
39	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99; AASHTO T180
40	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020; TCVN 8821:2011; AASHTO T193 ;
41	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434
42	Xác định đặc trưng tan rã của đất; Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8718:2012; TCVN 8719:2012
43	Xác định đặc trưng co ngót của đất; Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; TCVN 8722:2012
44	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
45	Xác định độ trương nở thể tích của Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
46	Xác định tổng hàm lượng muối hoà tan	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
VI	THÉP, KIM LOẠI VÀ MỎI HÀN	
47	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 5403:2010; TCVN 13711:2023; ASTM A370; ASTM D5035
48	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 5401:2010; ASTM A370
49	Kiểm tra không phá hủy mối hàn: Phương pháp siêu âm, Phương pháp thẩm thấu, Phương pháp bột từ	TCVN 6735:2018; TCVN 4617:2018; TCVN 4396:2018
50	Thử nghiệm bu lông, vít cây, vít, đai ốc	TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; TCVN 1916:1995
51	Thử độ cứng vật liệu kim loại	TCVN 256:2006; TCVN 258:2007
52	Thí nghiệm lớp phủ bề mặt kim loại, lớp phủ kẽm	TCVN 5408:2007; TCVN 5878:2007; TCVN 7665:2007
53	Thử chỉ tiêu cơ lý kim loại, thanh nhôm, tấm Aluminium	TCXDVN 330:2004; TCVN 13065:2020
54	Thử nghiệm dây và cáp điện xác định: Số sợi; mặt cắt danh nghĩa; thử kéo; độ dẫn dài tương đối; điện trở ruột dẫn ở 20°C; đo chiều dày và kích thước; Điện trở cách điện	TCVN 5933:1995; TCVN 6612:2007; TCVN 8090:2009; TCVN 6610:2014; TCVN 6614:2008; IEC60811
55	Xác định chỉ tiêu cơ học của lớp cách điện và vỏ: Lực phá huỷ khi kéo; Độ giãn dài tương đối khi kéo đứt	TCVN 5582:1991
VII	BÊ TÔNG NHỰA	
56	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927, AASHTO T245
57	Xác định hàm lượng nhựa; Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-2:2011; TCVN 8860-3:2011; AASHTO T164; ASTM D2172; AASHTO T27; ASTM C136/C136M
58	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng ở trạng thái rời; Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích đã đầm nén	TCVN 8860-4:2011; TCVN 8860-5:2011; ASTM D2041; AASTHO T209; ASTM D2726; AASHTO T166; AASTHO T176
59	Xác định độ chảy nhựa; Xác định độ góc cạnh của cát; Xác định góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 8860-6:2011; TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
60	Xác định hệ số độ chặt lu lèn; Xác định độ rỗng dư; Xác định độ rỗng cốt liệu; Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-8:2011; TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011; TCVN 8860-11:2011;
61	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011;
62	Bê tông nhựa tái chế nguội dùng cho kết cấu đường ô tô –Tái chế sâu dùng xi măng hoặc xi măng và nhũ tương nhựa đường	TCVN 13150-1:2020
VIII	NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA ĐƯỜNG POLYME, BỘT KHOÁNG	
63	Xác định độ kim lún, Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005
64	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
65	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi); Xác định điểm chớp cháy (cốc hồ Cleveland)	TCVN 7497:2005; TCVN 7498:2005
66	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
67	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023
68	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
69	Xác định độ nhớt động lực, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005
70	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
71	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
72	Thử nghiệm nhựa đường lỏng, nhựa đường polime gốc axit, nhũ tương nhựa đường axit xác định: Điện tích hạt, Độ khử nhũ, Hàm lượng dầu, Hàm lượng Polime, Độ đàn hồi, Độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817:2011; TCVN 8818:2011; TCVN 8816:2011; 22 TCN 319:2004
73	Bột khoáng trong bê tông nhựa xác định: Khối lượng riêng, Thành phần hạt, Độ ẩm, Chỉ số dẻo, Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020; 22TCN 58:1984
IX	CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO	
74	Gỗ tự nhiên xác định: Độ ẩm; Khối lượng riêng; Độ bền uốn tĩnh; Mô đun đàn hồi uốn tĩnh; Độ bền kéo song song với thớ; Độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 8044:2014; TCVN 13707-1,2,3,4,6,7:2023
75	Ván gỗ nhân tạo, Ván sợi - ván MDF, Ván sàn composite gỗ nhựa, Ván lát sàn nhiều lớp xác định: độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước; độ bền bề mặt; độ bền kéo vuông góc mặt ván; môđun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn; độ ẩm	TCVN 12445:2018; TCVN 11906:2017; TCVN 12447:2018; TCVN 12446:2018; TCVN 11905:2017; TCVN 7753:2007; TCVN 11352:2016; TCVN 11943:2018
X	HIỆN TRƯỜNG	
76	Xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020; AASHTO T204; ASTM D2937
77	Xác định độ chặt nền móng bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012; AASHTO T 191-93; ASTM D1556; 22TCN 346:2006
78	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950
79	Xác định Mô đun biến dạng của đất nền bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
80	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
81	Xác định mô đun đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4695
82	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát; Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lăn Anh	TCVN 8866:2011; TCVN 10271:2014; ASTM E965-96
83	Đo điện trở nối đất; Điện trở chống sét	TCVN 9385:2012
84	Cọc phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
85	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước xác định: Kích thước và mức sai lệch cho phép; Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật; Khả năng chịu tải khi uốn tĩnh	TCVN 7888:2014
86	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
87	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén; Phương pháp thử không	TCVN 13536:2022; TCVN 9335:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	phá hủy xác định cường độ nén kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	
88	Thí nghiệm ống công và công hợp bê tông cốt thép xác định: Kiểm tra ngoại quan, kích thước và độ vuông góc; Thử khả năng chịu tải; Thử độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012
89	Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn; Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường; Gối công bê tông đúc sẵn xác định: kích thước và mức sai lệch cho phép; ngoại quan và khuyết tật cho phép; khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015; TCVN 10798:2015; TCVN 10799:2015
90	Thí nghiệm nắp hố ga, song chắn rác	TCVN 10333:2016; BS EN 124:2015
91	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông bằng khoan cây thép, lực xiết bu lông tại hiện trường	TCVN 9490:2012; TCVN 8298:2009; ASTM E1512;
XI	KÍNH XÂY DỰNG	
92	Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ cong vênh; Xác định độ bền va đập bi rơi; Xác định độ bền va đập con lắc; Xác định lượng mảnh vỡ (kiểm tra phá vỡ mẫu)	TCVN 7219:2018; TCVN 7368:2013; TCVN 7364:2018; TCVN 7455:2013
XI	CƠ LÝ GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
93	Gạch xây đất sét nung xác định: Kích thước và khuyết tật; Cường độ nén, cường độ uốn; độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ rỗng; Vết tróc do vôi; Sự thoát muối.	TCVN 6355:2009
94	Bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, bê tông bọt, bê tông khí không chưng áp và bê tông khí chưng áp xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ ẩm và khối lượng thể tích khô; Độ co khô; Độ hút nước	TCVN 9030:2017; TCVN 7959:2017
95	Gạch bê tông; Gạch bê tông tự chèn xác định: Kích thước; Khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ rỗng; Độ thấm nước; Độ mài mòn	TCVN 6477:2016; TCVN 6476:1999
96	Gạch xi măng lát nền xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Lực uốn gãy; Độ hút nước; Độ cứng bề mặt.	TCVN 6065:1995
97	Gạch Terazo xác định: Kích thước, khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ mài mòn; Độ bền uốn.	TCVN 7744:2013
98	Gạch gốm ốp lát; Gạch Granito xác định: Kích thước và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn; Độ cứng bề mặt	TCVN 6415:2016; TCVN 6074:1995
99	Đá ốp lát tự nhiên; Đá ốp lát nhân tạo xác định: Kích thước và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn sâu; Độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009
XII	PHỤ GIA, TRO BAY, BỘT BÀ, TẮM THẠCH CAO	
100	Phụ gia hoá học; phụ gia hoạt tính cao cho	TCVN 8826:2021;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	bê tông và vữa xác định: Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng; Thời gian đông kết; Cường độ nén, uốn so với đối chứng; Độ co ngót	TCVN 8827:2011
101	Bột bả xác định: Độ mịn, Thời gian đông kết, Độ giữ nước, Độ cứng bề mặt, Cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
102	Thạch cao; Tầm xi măng sợi xác định: Cường độ uốn, độ hút nước, kích thước	TCVN 8257:2023; TCVN 8259:2009
XIII	SƠN	
103	Sơn tường dạng nhũ tương xác định: Màu sắc; Độ mịn; Độ phủ; Độ bám dính; Thời gian khô; Độ bền nước; Độ bền kiềm	TCVN 8653:2012
104	Sơn tín hiệu giao thông kiểm tra thí nghiệm hiện trường: Xác định kích thước, chiều dày, độ bám dính	TCVN 8791:2011; TCVN 8786:2011
XIV	NƯỚC XÂY DỰNG	
105	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
106	Xác định hàm lượng Clorua Cl ⁻	TCVN 6194:2011
107	Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻	TCVN 6200:1996
108	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan, muối hòa tan	TCVN 4560:1988
109	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
XV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BĂNG CẢN NƯỚC	
110	Vải địa kỹ thuật xác định: Lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; Lực xé rách hình thang; Lực xuyên thủng CBR; Lực kháng xuyên thủng; Áp lực kháng bụi; Kích thước lỗ biểu kiến; Độ bền tia cực tím	TCVN 8871-1÷6:2011; ASTM D4595; TCVN 8482:2010
111	Vật liệu chống thấm - Băng chắn nước xác định: Khối lượng riêng, Độ cứng Shore A, Cường độ chịu kéo, Độ giãn dài khi đứt	TCVN 9407:2014; TCVN 9384:2012
XVI	ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA	
112	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007
113	Thử áp suất	TCVN 6149-1:2007
114	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003
115	Xác định ứng suất khi đứt, độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434:2020
116	Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003
117	Ống luồn dây xác định: Sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền nén	TCVN 11821:2017; TCVN 8699:2011; TCVN 7434:2020
XVII	CƠ LÝ BENTONITE, BỘT SÉT	
118	Xác định độ pH, Khối lượng riêng, Độ ổn định, Độ nhớt, Lực cắt tĩnh, Hàm lượng cát, Độ dày áo sét, Độ tách nước,	TCVN 11893:2017; TCVN 8644:2011; ASTM D4972

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.